TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 08-5-2026
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Bỉ.
2. Ông Đặng Văn Bé.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5-Tây Ninh: ông Lê Văn Hải – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 11/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2026 về việc "tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 45/2026/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Võ Ngọc A, sinh ngày 08/3/2002.

Căn cước công dân số: …, ngày 31/5/2021.

Địa chỉ: số 146, ấp Bình Đức, xã X, tỉnh Tây Ninh (địa chỉ cũ: ấp 4, xã N, huyện Mụ, tỉnh Long An).

2. Bị đơn: ông Võ Thành B, sinh ngày 27/5/1994.

Căn cước công dân số: …, cấp ngày 10/8/2022.

Địa chỉ: số 63/2, ấp 2, xã Y, tỉnh Tây Ninh (địa chỉ cũ: xã K, huyện L, tỉnh Long An).

(Bà A và ông B vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 30/12/2025, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Võ Ngọc Giàu trình bày: bà và ông Võ Thành B chung sống hạnh phúc được 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân mâu thuẫn hai vợ chồng sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Hiện nay, bà và ông B không còn sống chung với nhau từ tháng 9 năm 2024 cho đến nay. Xét

thấy tình nghĩa vợ chồng không còn nữa, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên bà yêu cầu ly hôn với ông Võ Thành B.

- Về con chung: không có.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: cam kết không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Võ Thành B đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt và không thể hiện ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tòa án đã xác định đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng.

- Về nội dung:

Ngày 02/02/2024, bà Võ Ngọc A kết hôn với đăng ký kiết hôn với ông Võ Thành B tại UBND xã Hòa Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Long An (nay là UBND xã Y, tỉnh Tây Ninh), nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân gia đình. Theo lời trình bày của bà A thì trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau và đã sống ly thân từ tháng 09/2024 cho đến nay. Trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông B không đến Tòa án trình bày ý kiến, không tham gia hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng, thể hiện ông không có thiện chí đoàn tụ và cũng không quan tâm đến quan hệ hôn nhân giữa hai bên. Tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; việc tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân cũng không mang lại hạnh phúc cho các bên. Do đó, căn cứ Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, có cơ sở chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Võ Ngọc A.

Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Ngọc A.

+ Về hôn nhân: cho bà Võ Ngọc A được ly hôn với ông Võ Thành B.

+ Về con chung: không có, nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung: không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

+ Về nợ chung: không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

+ Về án phí: bà A phải chịu theo quy định pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn yêu cầu giải quyết sớm, giấy chứng nhận kết hôn, căn cước công dân bà A, vận đơn, biên bản hòa giải không được, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ không được và các tài liệu khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Bà Võ Ngọc A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Võ Thành B, đồng thời ông B có nơi cư trú tại xã Y, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Ông Võ Thành B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; đồng thời bà A có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bà A và ông B.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo giấy chứng nhân kết hôn số 04/2024 ngày 02 tháng 02 năm 2024 của Ủy ban nhân dân xã Hòa Phú, huyện Châu Thành, tỉnh Long An thì ông Võ Thành B và bà Võ Ngọc A là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Theo hồ sơ thể hiện, nguyên đơn cho rằng, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là hai vợ chồng sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Hiện nay, bà và ông B không còn sống chung với nhau từ tháng 9 năm 2024 cho đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo quy định để tống đạt các văn bản tố tụng và thông báo cho ông B biết về yêu cầu ly hôn của bà A. Tuy nhiên, ông B không đến Tòa án làm việc, hòa giải, không thể hiện ý kiến về các vấn đề liên quan đến vụ án ly hôn. Điều này chứng tỏ ông B không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với bà A; từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở đánh giá, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B đã *".... lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*" theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A.

[3.3] Về con chung: theo bà A trình bày là không có và ông B không thể hiện ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.4] Về cấp dưỡng: không ai yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3.5] Về tài sản chung: không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6] Về nợ chung: bà A trình bày là không có; đồng thời không có người yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận và lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí: bà Võ Ngọc A phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Ngọc A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà Võ Ngọc A được ly hôn với ông Võ Thành B.

[2] Về con chung: không có.

[3] Về cấp dưỡng: không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: buộc bà Võ Ngọc A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu số 0000476 ngày 08/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[7] Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với đương sự có mặt tại phiên tòa và kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 5-Tây Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5-Tây Ninh;
- UBND xã Y, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cảnh

TAND KHU VỰC 5

4ZQ080526.TL.QDBA
571